

BỘ TÀI CHÍNH**BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/2007/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH**về việc ban hành Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị****BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Luật kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, các tổ chức, cá nhân và các bên có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG**THỨ TRƯỞNG****Trần Xuân Hà**

QUY CHẾ

triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

(ban hành kèm theo Quyết định số 102/2007/QĐ-BTC
ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Bảo hiểm liên kết đơn vị

Bảo hiểm liên kết đơn vị (unit linked) là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

1. Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư. Bên mua bảo hiểm được linh hoạt trong việc xác định phí bảo hiểm và số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2. Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết

đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm được hưởng các khoản phí do bên mua bảo hiểm trả theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

1. Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm.

2. Đơn vị của quỹ liên kết đơn vị là tài sản của quỹ liên kết đơn vị được chia thành nhiều phần bằng nhau.

3. Giá bán là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm bán cho bên mua bảo hiểm.

4. Giá mua là giá một đơn vị của quỹ liên kết đơn vị khi doanh nghiệp bảo hiểm mua của bên mua bảo hiểm.

5. Ngày định giá là ngày doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành xác định giá mua và giá bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

6. Ngày định giá kế tiếp là ngày định giá ngay sau ngày doanh nghiệp bảo

hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị từ bên mua bảo hiểm.

Điều 4. Điều kiện đối với doanh nghiệp bảo hiểm triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

Khi triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm lớn hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 200 tỷ đồng Việt Nam. Vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định từ 200 tỷ đồng Việt Nam trở lên.

2. Có hệ thống công nghệ thông tin phù hợp để quản lý và kiểm soát các quỹ liên kết đơn vị một cách thận trọng và hiệu quả.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có khả năng định giá tài sản và các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị khách quan, chính xác theo định kỳ tối thiểu một (1) tuần một (1) lần và công bố công khai cho bên mua bảo hiểm về giá mua và giá bán đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

4. Đại lý bán sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được tuyển dụng, đào tạo, quản lý và sử dụng đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 25 Quy chế này.

5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

Chương 2

THIẾT KẾ SẢN PHẨM

Điều 5. Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải tuân thủ các quy định tại Chương này và các quy định của pháp luật khi thiết kế sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Tên của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, phù hợp với tính chất sản phẩm, mục tiêu đầu tư các tài sản của từng quỹ liên kết đơn vị và bảo đảm bên mua bảo hiểm có thể phân biệt được với các sản phẩm khác.

Điều 6. Quyền lợi bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Quyền lợi bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi đầu tư.

2. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận về quyền lợi bảo hiểm rủi ro nhưng phải đảm bảo quyền lợi tối thiểu trong trường hợp người được bảo hiểm tử vong theo quy định sau:

a) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần: 35.000.000 đồng hay 125% của số phí bảo hiểm đóng một lần, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí định kỳ: 35.000.000 đồng hay 5 lần của số phí bảo hiểm đóng hàng năm, tùy thuộc vào số nào lớn hơn;

c) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp quyền lợi tử vong với số tiền bảo hiểm thấp hơn mức tối thiểu quy định như trên đối với người được bảo hiểm từ 60 tuổi trở lên, nhưng không thấp hơn 35.000.000 đồng;

d) Quy định về quyền lợi tối thiểu trong trường hợp tử vong không áp dụng đối với khoản phí bảo hiểm đóng thêm quy định tại Điều 8 Quy chế này;

đ) Doanh nghiệp bảo hiểm có thể cung cấp sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Phương thức đóng phí bảo hiểm cho các sản phẩm bảo hiểm hỗ trợ sẽ do các bên thỏa thuận khi giao kết hợp đồng.

3. Quyền lợi đầu tư: Bên mua bảo hiểm được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm vào các quỹ liên kết đơn vị do doanh nghiệp bảo hiểm thành lập; được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận về nội dung và phương thức chi trả quyền lợi bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 7. Phí

1. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ được phép tính các loại phí được quy định dưới đây:

a) Phí ban đầu là toàn bộ các khoản tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép khấu trừ trước khi phí bảo hiểm được phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị;

b) Phí bảo hiểm rủi ro là khoản phí để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm;

c) Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm là khoản phí để bù đắp chi phí liên quan đến việc duy trì hợp đồng bảo hiểm và cung cấp thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm cho bên mua bảo hiểm;

d) Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động quản lý quỹ liên kết đơn vị;

đ) Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị là khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả cho doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi tài sản đầu tư giữa các quỹ liên kết đơn vị. Bên mua bảo hiểm được quyền chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị miễn phí cho lần chuyển đổi đầu tiên trong mỗi năm hợp đồng;

e) Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm là khoản phí tính cho khách hàng khi hủy bỏ hợp đồng trước ngày đáo hạn để bù đắp các khoản chi hợp lý có liên quan;

g) Các loại phí khác (nếu có) phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải tính toán chính xác, công bằng và hợp lý các khoản phí nêu trên, phù hợp với sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn và thông báo cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng.

3. Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải quy định rõ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải công khai rõ ràng, đầy đủ các loại phí, cách xác định và tỷ lệ các khoản phí tối đa áp dụng cho bên mua bảo hiểm trong các tài liệu giới thiệu sản phẩm và tài liệu minh họa bán hàng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng và trong hạn mức tối đa đã được quy định tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm có thể thay đổi tỷ lệ các loại phí áp dụng sau khi thông báo và thỏa thuận với bên mua bảo hiểm bằng văn bản ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

Điều 8. Phí bảo hiểm đóng thêm

1. Ngoài phần phí bảo hiểm đã thỏa thuận trước trong hợp đồng bảo hiểm, bên mua bảo hiểm có thể đóng thêm phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

2. Toàn bộ phí bảo hiểm đóng thêm sẽ được đầu tư vào quỹ liên kết đơn vị sau khi trừ đi khoản phí ban đầu.

3. Trong mỗi năm hợp đồng, tổng số phí bảo hiểm đóng thêm không được vượt quá 10 lần mức phí bảo hiểm năm đầu đối với hợp đồng đóng phí định kỳ hoặc không quá mức phí bảo hiểm lần đầu đối với hợp đồng đóng phí một lần.

Điều 9. Quỹ liên kết đơn vị đối với các hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần

Đối với hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đóng phí một lần, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm thiết kế sản phẩm bảo hiểm bảo đảm phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm chỉ được mua các đơn vị của quỹ có tỷ lệ đầu tư dưới hình thức là tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và các chứng khoán có thu nhập cố định khác không thấp hơn 60% tổng giá trị tài sản của quỹ liên kết đơn vị đó.

Điều 10. Giá trị hoàn lại

Giá trị hoàn lại của một hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá mua đơn vị quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp ngay sau ngày hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm trừ đi phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm.

Chương 3

TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Điều 11. Thông tin về bảo hiểm liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố chính xác, đầy đủ và kịp thời cho bên mua bảo hiểm các thông tin liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đã giao kết. Thông tin cung cấp cho bên mua bảo hiểm phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm cung cấp đầy đủ thông tin và giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm để nhận thức được các rủi ro liên quan khi giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm công bố trên website của doanh nghiệp mình các tài liệu dưới đây:

- a) Quy tắc, điều khoản sản phẩm bảo hiểm được Bộ Tài chính phê chuẩn;
- b) Tài liệu giới thiệu sản phẩm;
- c) Tài liệu minh họa bán hàng về các trường hợp điển hình;
- d) Tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị;
- đ) Giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị.

Điều 12. Tài liệu giới thiệu sản phẩm

Tài liệu giới thiệu sản phẩm do doanh nghiệp bảo hiểm biên soạn và sử dụng phải phù hợp với quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Thông tin trong tài liệu giới thiệu

sản phẩm phải chính xác, khách quan, đầy đủ, trung thực và phải phù hợp với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

2. Ngoài các quy định chung trong bảo hiểm nhân thọ, tài liệu giới thiệu sản phẩm liên kết đơn vị phải có những thông tin tối thiểu sau đây:

a) Các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp, tính chất của các rủi ro đầu tư và chính sách đầu tư của từng quỹ liên kết đơn vị;

b) Các quyền lợi theo hợp đồng sẽ biến động theo kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị và bên mua bảo hiểm sẽ chịu toàn bộ rủi ro đầu tư;

c) Những trường hợp doanh nghiệp có thể tạm ngừng việc bán hoặc mua lại các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

d) Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị và cách thức tính toán các khoản phí ban đầu, phí quản lý quỹ, phí bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác. Những thông tin nói trên phải kèm theo ví dụ minh họa về cách thức phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

đ) Tất cả các quyền lợi đảm bảo cho bên mua bảo hiểm phải được nêu rõ, bao gồm các khoản phí tối đa và quyền lợi bảo hiểm tử vong tối thiểu, quyền lợi đáo hạn và hủy bỏ hợp đồng. Đối với các quyền lợi không được đảm bảo, doanh

ngành bảo hiểm phải thông báo rõ cho bên mua bảo hiểm biết;

e) Cơ sở và định kỳ định giá các tài sản của các quỹ liên kết đơn vị;

g) Kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị hiện có trong 5 năm tài chính gần nhất, hoặc toàn bộ thời gian mà quỹ đã được thành lập và hoạt động nếu ngắn hơn 5 năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải nêu rõ thông tin trên là kết quả hoạt động trong quá khứ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo chắc chắn về kết quả hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị trong tương lai;

h) Thông tin rõ ràng cho bên mua bảo hiểm biết việc giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị là một cam kết dài hạn và bên mua bảo hiểm không nên hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm vì các khoản phí bên mua bảo hiểm phải trả có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.

Điều 13. Tài liệu minh họa bán hàng

Tài liệu minh họa bán hàng phải đáp ứng các quy định của pháp luật và các quy định dưới đây:

1. Tài liệu minh họa bán hàng của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải được cung cấp cho khách hàng trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm và phải có thông tin tối thiểu theo Phụ lục I Quy chế này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết minh rõ cho bên mua bảo hiểm các quyền

lợi mà khách hàng có thể được nhận khi giao kết hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi nhận được từ các quỹ liên kết đơn vị.

3. Tỷ suất đầu tư thực tế của mỗi quỹ liên kết đơn vị phải được tính theo năm và có sự khác nhau cho từng quỹ liên kết đơn vị. Các tỷ suất đầu tư thực tế được tính trên cơ sở lãi ròng của quỹ liên kết đơn vị trong 5 năm trước hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ 5 năm. Doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm biết việc liệt kê các tỷ suất đầu tư không tính đến chênh lệch giữa giá mua và giá bán hoặc các khoản phí khác có thể sẽ được tính thêm cho bên mua bảo hiểm.

4. Các khoản phí và các hạn mức tối đa mà bên mua bảo hiểm phải trả phải được thể hiện rõ, trên cơ sở tách bạch giữa phí bảo hiểm cho các quyền lợi bảo hiểm rủi ro và các khoản phí khác.

5. Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị có quyền lợi bảo hiểm hỗ trợ, doanh nghiệp bảo hiểm phải thuyết trình rõ trong tài liệu minh họa bán hàng các quyền lợi hỗ trợ đó và tác động của chúng đối với bên mua bảo hiểm.

6. Tài liệu minh họa bán hàng phải được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và không làm cho bên mua bảo hiểm kỳ vọng không thực tế vào số tiền có thể được nhận.

Điều 14. Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị phải phù hợp với quy định của pháp luật và có đầy đủ các thông tin dưới đây:

1. Các quyền lợi và cơ chế gắn kết các quyền lợi đó với kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm lựa chọn;

2. Mục tiêu, chính sách đầu tư của quỹ liên kết đơn vị;

3. Tỷ lệ phân bổ phí bảo hiểm để mua các đơn vị quỹ liên kết đơn vị;

4. Tỷ lệ, số tiền cụ thể, mức tối đa và cách thức tính toán các khoản phí liên quan đến hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị;

5. Phương pháp định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

6. Các lựa chọn để bên mua bảo hiểm thay đổi quyền lợi rủi ro, tỷ lệ phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị, phí bảo hiểm, việc chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị và thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm;

7. Quy định rõ các trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm được phép áp dụng các biện pháp dưới đây để bảo vệ và gia tăng quyền lợi của bên mua bảo hiểm:

a) Đóng quỹ liên kết đơn vị để chuyển đổi các tài sản sang một quỹ liên kết đơn vị mới có cùng các mục tiêu đầu tư;

b) Thay đổi tên của quỹ liên kết đơn vị;

c) Chia tách hoặc sáp nhập các đơn vị quỹ liên kết đơn vị hiện có;

d) Ngừng định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị và các giao dịch liên quan đến hợp đồng bảo hiểm trong trường hợp trung tâm giao dịch chứng khoán và/hoặc sở giao dịch chứng khoán mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư vào bị tạm thời đình chỉ giao dịch;

đ) Các biện pháp khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

Khi thực hiện các biện pháp theo quy định tại các điểm a, b, c và đ nêu trên, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho bên mua bảo hiểm bằng văn bản 03 ngày trước khi áp dụng.

Điều 15. Thông báo cho bên mua bảo hiểm về tình trạng hợp đồng

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính hoặc năm hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho bên mua bảo hiểm về các nội dung sau:

1. Tình trạng của hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm thông tin sau:

a) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ năm giữ đầu năm báo cáo;

b) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ được mua, bán trong năm báo cáo;

c) Số lượng, giá trị của các đơn vị quỹ cuối năm báo cáo;

d) Các khoản phí phát sinh trong năm;

đ) Tổng số phí bảo hiểm đã đóng và số phí bảo hiểm đã phân bổ để mua các đơn vị quỹ trong năm báo cáo;

e) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào đầu năm báo cáo;

g) Quyền lợi bảo hiểm rủi ro và giá trị hoàn lại vào cuối năm báo cáo.

2. Kết quả hoạt động của mỗi quỹ liên kết đơn vị mà bên mua bảo hiểm đang nắm giữ các đơn vị quỹ với các nội dung sau:

a) Thông tin tóm tắt về tình hình tài chính của quỹ liên kết đơn vị theo mẫu tại Phụ lục II Quy chế này;

b) Mục tiêu đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị và cách thức phân bổ tài sản tại thời điểm báo cáo;

c) Phân tích về tình hình hoạt động của quỹ liên kết đơn vị trong 5 năm gần nhất về tỷ suất đầu tư ròng của quỹ liên kết đơn vị hoặc thời gian tồn tại thực tế của quỹ liên kết đơn vị nếu thời gian hoạt động của quỹ chưa đủ 5 năm;

d) Các khoản chi phí phải trả liên quan đến quỹ liên kết đơn vị và các khoản chi phí phát sinh trong năm;

đ) Các thay đổi về mục tiêu đầu tư

(nếu có), những hạn chế của quỹ liên kết đơn vị trong năm;

e) Chi tiết về các khoản chia lãi đã thực hiện và dự kiến thực hiện trong năm báo cáo; các tác động về giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị quỹ liên kết đơn vị trước và sau khi thực hiện các khoản chia lãi;

g) Đánh giá triển vọng trong tương lai của các khoản đầu tư và các chính sách đầu tư dự kiến của quỹ liên kết đơn vị;

h) Các chỉ số liên quan trong những lĩnh vực đầu tư mà quỹ liên kết đơn vị đang đầu tư;

i) Xác nhận của công ty kiểm toán độc lập về những thông tin nói trên.

Điều 16. Công bố giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định kỳ công bố trên ít nhất một tờ báo trung ương và trang web của doanh nghiệp về những nội dung sau đây:

a) Giá bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

b) Giá mua đơn vị của quỹ liên kết đơn vị;

c) Giá trị tài sản ròng trên mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

2. Việc công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này phải phù hợp với định kỳ định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm và

phải được thực hiện vào ngày làm việc ngay sau ngày định giá.

Chương 4

THÀNH LẬP VÀ QUẢN LÝ CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Điều 17. Quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập tối thiểu hai quỹ liên kết đơn vị có mục tiêu đầu tư khác nhau dành cho mỗi sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

2. Các tài sản hình thành từ các quỹ liên kết đơn vị phải được tách và quản lý riêng khỏi quỹ chủ sở hữu, các quỹ chủ hợp đồng khác và giữa các quỹ liên kết đơn vị của doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị đầu tiên được giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phải bảo đảm tổng giá trị của các quỹ liên kết đơn vị không thấp hơn 100 tỷ đồng.

4. Trường hợp phí bảo hiểm phân bổ vào quỹ liên kết đơn vị không đáp ứng được quy định tại khoản 3 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải sử dụng một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản ban đầu của quỹ liên kết đơn vị và được hưởng kết quả đầu tư tương ứng với số tiền đã đóng góp vào việc thành lập quỹ liên kết đơn vị. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể được hoàn lại một phần

hoặc toàn bộ số tiền đã đóng góp nếu việc hoàn lại đó đáp ứng được quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Quỹ liên kết đơn vị được quản lý và sử dụng đầu tư phù hợp với chế độ tài chính áp dụng đối với các doanh nghiệp bảo hiểm.

6. Phí bảo hiểm và phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi các khoản phí ban đầu phải được đầu tư phù hợp với những mục tiêu của quỹ liên kết đơn vị trong thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm.

7. Doanh nghiệp bảo hiểm phải thành lập công ty quản lý quỹ hoặc ủy thác cho công ty quản lý quỹ được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam quản lý các quỹ liên kết đơn vị.

Điều 18. Mục tiêu của các quỹ liên kết đơn vị

1. Mục tiêu hoạt động của các quỹ liên kết đơn vị phải rõ ràng, chi tiết để bên mua bảo hiểm có thể đánh giá một cách khách quan về thực trạng hoạt động của quỹ liên kết đơn vị cũng như tính chất các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị và những rủi ro mà quỹ liên kết đơn vị có thể gặp phải.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo rằng quỹ liên kết đơn vị được đầu tư phù hợp với các mục tiêu đã công bố và tuân thủ những hạn mức đầu tư theo quy

định của pháp luật và quy định tại Điều 19 Quy chế này.

3. Các mục tiêu, cách thức phân bổ các tài sản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng trong tài liệu giới thiệu sản phẩm và hợp đồng bảo hiểm.

Điều 19. Hạn mức đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

1. Một quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư vào quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ.

2. Một quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ trái phiếu Chính phủ.

3. Một quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào bất động sản.

4. Một quỹ liên kết đơn vị không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một tập đoàn hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu lẫn nhau.

5. Cơ cấu đầu tư của quỹ liên kết đơn vị có thể sai lệch nhưng không vượt quá 15% so với các hạn mức đầu tư quy định tại khoản 1 đến khoản 4 của Điều này. Các sai lệch phải là kết quả của việc tăng hoặc giảm giá trị thị trường của các tài sản

đầu tư và các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ liên kết đơn vị. Trong trường hợp này, quỹ liên kết đơn vị không được tiến hành đầu tư vào các tài sản đang có sai lệch trên và trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày sai lệch phát sinh doanh nghiệp bảo hiểm phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư để đảm bảo các hạn mức đầu tư quy định tại Điều này.

Doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo cho Bộ Tài chính và công bố thông tin cho bên mua bảo hiểm về nguyên nhân của các sai lệch trên, các biện pháp khắc phục và kết quả của việc khắc phục.

Điều 20. Xác định giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị

1. Giá bán và giá mua các đơn vị của quỹ liên kết đơn vị được xác định dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị vào ngày định giá kế tiếp, sau khi doanh nghiệp bảo hiểm nhận được yêu cầu mua hoặc bán đơn vị của quỹ liên kết đơn vị. Chênh lệch giữa giá bán và giá mua đơn vị của một quỹ liên kết đơn vị không được vượt quá 5% của giá bán.

Giá trị tài sản ròng của mỗi đơn vị của quỹ liên kết đơn vị bằng tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong quỹ liên kết đơn vị trừ đi các công nợ có liên quan chia cho tổng số đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu

hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp có sai sót khi định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị và phải bồi thường cho bên mua bảo hiểm các thiệt hại phát sinh do sai sót khi định giá đơn vị của quỹ liên kết đơn vị.

Điều 21. Định giá quỹ liên kết đơn vị

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải định giá tài sản của quỹ liên kết đơn vị theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường.

2. Việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc được quy định tại Điều 17 Quy chế thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được ban hành kèm theo Quyết định số 45/2007/QĐ-BTC ngày 05/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các quy định yêu cầu phê duyệt của ngân hàng giám sát được thay thế bằng sự chấp thuận của công ty có chức năng định giá được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Chương 5

**KHẢ NĂNG THANH TOÁN VÀ
DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Điều 22. Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải luôn duy trì khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu

đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị bằng 1,5% dự phòng nghiệp vụ cộng với 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

3. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phải cao hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu 200 tỷ đồng.

Điều 23. Trích lập dự phòng nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng nghiệp vụ như sau:

a) Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;

b) Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết;

c) Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:

i) Tổng số các đơn vị đầu tư của bên mua bảo hiểm tại ngày định giá nhân với giá mua của đơn vị tại ngày định giá;

ii) Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ bên mua bảo hiểm tại ngày định giá

sau khi trừ đi các khoản phí tính cho bên mua bảo hiểm mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện.

d) Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung (resilience reserve). Dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xác định phương pháp, cơ sở và số liệu dự phòng nghiệp vụ để luôn đảm bảo các cam kết đối với bên mua bảo hiểm theo các nguyên tắc và phương pháp tính toán được thừa nhận rộng rãi theo thông lệ quốc tế.

Chương 6

PHÂN TÍCH NHU CẦU KHÁCH HÀNG, ĐIỀU KIỆN ĐẠI LÝ BẢO HIỂM VÀ HOA HỒNG BẢO HIỂM

Điều 24. Phân tích nhu cầu khách hàng

1. Trước khi giao kết hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành phân tích nhu cầu khách hàng để tư vấn cho khách hàng về sản phẩm bảo hiểm và số tiền bảo hiểm phù hợp với tình hình tài chính hiện tại và các nhu cầu tài chính trong tương lai của khách hàng.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải xây dựng mẫu phân tích nhu cầu khách hàng và bộ câu hỏi đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư của khách hàng. Trên cơ sở các thông tin do khách hàng cung cấp khi trả lời các câu hỏi, doanh nghiệp bảo hiểm phải xác định được mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng, chi tiết tối thiểu theo 5 nhóm khách hàng sau: Nhóm thận trọng về đầu tư; Nhóm tương đối thận trọng về đầu tư; Nhóm cân bằng về đầu tư; Nhóm tương đối mạo hiểm về đầu tư và Nhóm mạo hiểm về đầu tư. Khách hàng phải ký xác nhận vào bản đánh giá mức độ chấp nhận rủi ro trong đầu tư.

3. Khách hàng phải xác nhận về việc hiểu rõ về sản phẩm bảo hiểm mà họ dự kiến mua, nhận thức rõ được quyền lợi bảo hiểm, quyền lợi đầu tư và các rủi ro đầu tư có thể gặp phải và các khoản phí mà doanh nghiệp bảo hiểm tính cho khách hàng.

Điều 25. Yêu cầu đối với đại lý bảo hiểm

1. Để triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị, doanh nghiệp bảo hiểm phải đảm bảo tuyển chọn các đại lý bảo hiểm đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất một (01) năm kinh nghiệm hoạt động đại lý bảo hiểm;

b) Không vi phạm quy tắc đạo đức nghề nghiệp đại lý của doanh nghiệp bảo

hiểm trong thời gian hành nghề đại lý bảo hiểm;

2. Đại lý bảo hiểm được tuyển chọn phải được đào tạo chuyên sâu về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị tối thiểu là 45 giờ và được doanh nghiệp bảo hiểm cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học mới được phép bán bảo hiểm liên kết đơn vị.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về những sai sót do đại lý của mình gây ra làm tổn hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên mua bảo hiểm. Đại lý bảo hiểm có trách nhiệm bồi hoàn cho doanh nghiệp các khoản tiền mà doanh nghiệp đã trả cho bên mua bảo hiểm do lỗi của đại lý.

Điều 26. Hoa hồng bảo hiểm

Hoa hồng bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được thực hiện theo các quy định của pháp luật với tỷ lệ hoa hồng tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép trả cho đại lý bảo hiểm đối với từng hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo quy định tại Phụ lục III Quy chế này.

Chương 7

CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 27. Phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phải được Bộ Tài chính phê chuẩn sản phẩm bảo

hiểm liên kết đơn vị trước khi triển khai.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị được lập theo quy định của pháp luật và kèm theo phương án triển khai sản phẩm liên kết đơn vị, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tóm tắt nội dung chính của sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

b) Chính sách đầu tư mà doanh nghiệp bảo hiểm dự kiến áp dụng đối với các tài sản thuộc từng quỹ liên kết đơn vị;

c) Cơ sở phân bổ các khoản phí bảo hiểm và chi phí giữa các quỹ liên kết đơn vị;

d) Nội dung và chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm về sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị dự kiến triển khai;

đ) Thông tin về chuyên gia tính toán, chuyên gia đầu tư và các dịch vụ tư vấn thuê ngoài khác;

e) Thông tin về trình độ, năng lực, kinh nghiệm chuyên môn của những cán bộ chịu trách nhiệm đầu tư và quản lý các quỹ liên kết đơn vị;

g) Cam kết bằng văn bản kèm theo giải trình chi tiết về việc doanh nghiệp bảo hiểm đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 28. Nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phải tuân thủ quy định tại Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Căn cứ Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan, doanh nghiệp bảo hiểm ban hành các quy trình nghiệp vụ triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị phù hợp với điều kiện, đặc điểm và điều lệ hoạt động của mình.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm tổng hợp tình hình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị của mình để báo cáo Bộ Tài chính theo chế độ thông tin báo cáo hiện hành. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hợp tác và báo cáo tình hình thực tế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

4. Chuyên gia tính toán có trách nhiệm đánh giá việc tuân thủ Quy chế này của doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Báo cáo đánh giá của chuyên gia tính toán được gửi cho Bộ Tài chính trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng. Trong trường hợp

phát hiện sai phạm của doanh nghiệp, chuyên gia tính toán phải báo cáo Bộ Tài chính trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày vi phạm được phát hiện.

Điều 29. Xử lý vi phạm

Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan vi phạm các quy định tại Quy chế này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 30. Giám sát của Bộ Tài chính

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu sự giám sát của Bộ Tài chính trong quá trình kinh doanh sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị theo quy định pháp luật.

2. Vụ Bảo hiểm có trách nhiệm định kỳ hàng quý đánh giá việc triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị; phối hợp các đơn vị có liên quan báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quy chế này cho phù hợp với thực tiễn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Phụ lục I

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG

(ban hành kèm theo Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Thông tin về doanh nghiệp bảo hiểm:

- | | |
|-----------------------|-------------------|
| - Tên doanh nghiệp | - Số giấy phép |
| - Lĩnh vực kinh doanh | - Vốn điều lệ |
| - Trụ sở chính | - Địa chỉ liên hệ |

(địa chỉ, số điện thoại, số fax...)

2. Thông tin về bên mua bảo hiểm, người được bảo hiểm

- | | |
|--------------------|-------------------|
| - Họ và tên | - Tuổi |
| - Giới tính | - Nghề nghiệp |
| - Số CMND/Hộ chiếu | - Địa chỉ liên hệ |

3. Thông tin về đại lý bảo hiểm

- | | |
|-------------------|-----------------------|
| - Họ và tên | - Mã số đại lý |
| - Địa chỉ liên hệ | - Văn phòng hoạt động |

4. Thông tin về sản phẩm bảo hiểm, sản phẩm bổ trợ (nếu có)

- | | |
|--------------------------------|-----------------------------|
| - Tên sản phẩm | - Thời hạn bảo hiểm |
| - Quyền lợi bảo hiểm rủi ro | - Phí bảo hiểm |
| - Phương thức nộp phí bảo hiểm | - Định kỳ đóng phí bảo hiểm |

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

1. Các quyền lợi bảo hiểm

Các quyền lợi cơ bản được giải thích cho bên mua bảo hiểm tối thiểu phải tách bạch giữa quyền lợi được bảo đảm và quyền lợi không được bảo đảm, cụ thể như sau:

1.1. Quyền lợi bảo hiểm rủi ro: QUYỀN LỢI ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lợi bảo hiểm tử vong: là số tiền doanh nghiệp bảo hiểm trả cho người thụ hưởng trong trường hợp tử vong của người được bảo hiểm
- Các quyền lợi bảo hiểm rủi ro khác (nếu có)
- Quyền lợi của các sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có)

1.2. Quyền lợi đầu tư : QUYỀN LỢI KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM

- Quyền lựa chọn quỹ liên kết đơn vị: liệt kê các loại quỹ liên kết đơn vị hiện có của doanh nghiệp bảo hiểm với các nội dung sau:

+ Tên quỹ liên kết đơn vị

+ Tính chất rủi ro của quỹ liên kết đơn vị

+ Mục tiêu và các chiến lược đầu tư của quỹ liên kết đơn vị

+ Phương thức định giá đơn vị quỹ liên kết đơn vị: cơ sở và định kỳ định giá

+ Các trường hợp ngoại lệ doanh nghiệp bảo hiểm có thể áp dụng các biện pháp theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị.

- Quyền quyết định tỷ lệ đầu tư vào từng quỹ liên kết đơn vị

- Quyền chuyển đổi giữa các quỹ liên kết đơn vị

- Quyền đóng thêm phí bảo hiểm để đầu tư bổ sung hoặc tạm dừng đóng phí

(Doanh nghiệp bảo hiểm cần làm rõ việc khách hàng chịu mọi rủi ro đầu tư và được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư. Các quy định này phải được in đậm, chữ hoa và có cỡ chữ lớn hơn các phần khác tại tài liệu minh họa bán hàng).

1.3. Các quyền lợi khác (nếu có)

2. Cơ chế phân bổ phí bảo hiểm:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ tỷ lệ phí bảo hiểm được phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro và quyền lợi từ quỹ liên kết đơn vị (chi tiết cho từng quỹ liên kết đơn vị).

- Doanh nghiệp bảo hiểm phải minh họa rõ các khoản phí được quy định tại Điều 7 Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị và các hạn mức tối đa sẽ áp dụng, ví dụ như:

+ Phí ban đầu

+ Phí bảo hiểm rủi ro

+ Phí quản lý hợp đồng bảo hiểm

+ Phí quản lý quỹ

+ Phí chuyển đổi quỹ liên kết đơn vị

+ Phí hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

3. Tỷ suất đầu tư dự kiến

3.1. Doanh nghiệp bảo hiểm được sử dụng 2 tỷ suất đầu tư ròng sau khi đã trừ đi

tất cả các khoản chi phí là X% và Y% (trong đó X% là tỷ suất đầu tư tối thiểu và Y% là tỷ suất đầu tư tối đa) để thể hiện phạm vi dao động thu nhập của các quỹ liên kết đơn vị được tính theo mức bình quân gia quyền của các tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài sản dưới đây:

Tỷ suất đầu tư minh họa theo loại tài sản	Tối thiểu	Tối đa
Cổ phiếu	0%	15%
Trái phiếu	6%	8%
Tài sản khác	3%	10%
Tỷ suất đầu tư bình quân gia quyền của Quỹ	X%	Y%

3.2. Doanh nghiệp bảo hiểm phải khẳng định rõ:

- Giá của các đơn vị quỹ liên kết đơn vị có thể tăng hoặc giảm
- Giá trị của quỹ liên kết đơn vị có thể thấp hơn số phí bảo hiểm đã đóng và phụ thuộc vào kết quả của các khoản đầu tư được liên kết trừ trường hợp doanh nghiệp cam kết hoàn trả phí bảo hiểm phân bổ cho đầu tư.
- Kết quả hoạt động của quỹ liên kết đơn vị **KHÔNG ĐƯỢC BẢO ĐẢM**.

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan đến HĐ	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị			Quyền lợi bảo đảm		Quyền lợi không bảo đảm (chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị)	
			Quyền lợi từ vong	Sản phẩm bổ trợ	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ ...	Quyền lợi từ vong	Quyền lợi bổ trợ	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (X%/năm)	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (Y%/năm)
1											
2											

Năm hợp đồng	Tổng phí bảo hiểm đóng	Các khoản phí liên quan đến HĐ	Phí bảo hiểm rủi ro		Phí phân bổ vào các quỹ liên kết đơn vị			Quyền lợi bảo đảm		Quyền lợi không bảo đảm (chi tiết theo từng quỹ liên kết đơn vị)	
			Quyền lợi từ vong	Sản phẩm bổ trợ	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ ...	Quyền lợi từ vong	Quyền lợi bổ trợ	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (X%/năm)	Giá trị quỹ liên kết đơn vị với tỷ suất đầu tư dự kiến (Y%/năm)
3											
4											
5											
6											
7											
8											
9											
...											

09646709

Phụ lục II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

(ban hành kèm theo Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Doanh nghiệp bảo hiểm

Năm báo cáo:

I. PHÍ BẢO HIỂM VÀ TÌNH HÌNH THAY ĐỔI ĐƠN VỊ QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ TRONG NĂM

Tổng số phí bảo hiểm nộp trong năm:

Số phí bảo hiểm phân bổ cho quyền lợi bảo hiểm rủi ro:

Các khoản chi phí liên quan:

Tổng số phí bảo hiểm đầu tư vào các quỹ liên kết đơn vị:

Tên quỹ	Số dư đầu kỳ				Tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ			
	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua	Số tiền	Số đơn vị quỹ	Giá bán	Giá mua
Quỹ A												
Quỹ B												
Quỹ C												
.....												

II. TÌNH HÌNH TÀI SẢN CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Tài sản	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
- Tiền				
- Danh mục các khoản đầu tư (liệt kê chi tiết)				
- Các tài sản khác				
Tổng tài sản				

III. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ CỦA CÁC QUỸ LIÊN KẾT ĐƠN VỊ

Nội dung	Quỹ A	Quỹ B	Quỹ C	Ghi chú
Thu nhập: chi tiết thu nhập từ hoạt động đầu tư theo danh mục phù hợp với quy định				
Tổng thu nhập				
Chi phí: Chi tiết chi phí theo danh mục phù hợp với quy định				
Tổng chi phí				
Chênh lệch giữa thu nhập và chi phí				
Thu nhập chưa phân chia chuyển từ kỳ trước sang				
Thu nhập phân chia				
Thu nhập chưa phân chia chuyển sang năm sau				

09646709

Phụ lục III

**BẢNG TỶ LỆ HOA HỒNG BẢO HIỂM TỐI ĐA ÁP DỤNG CHO SẢN PHẨM
BẢO HIỂM LIÊN KẾT ĐƠN VỊ**

(ban hành kèm theo Quy chế triển khai sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị)

Đơn vị tính: %

Thời hạn hợp đồng	Tỷ lệ hoa hồng tối đa tính trên phí bảo hiểm			
	Phương thức nộp phí bảo hiểm định kỳ			Phương thức nộp phí 1 lần và phí đóng thêm
	Năm hợp đồng thứ nhất	Năm hợp đồng thứ hai	Các năm hợp đồng tiếp theo	
Từ 10 năm trở xuống	25	7	5	5
Trên 10 năm	40	10	10	7